

Số/No: 415...../PTSCDV-CBTT

V/v: công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý 2 năm 2026

Re: Disclose information of financial
statements for the 2 quarter of 2026.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Hai Phong, date 20 month 07 year 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses the 2 quarter of 2026 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **BCTC quý 2 năm 2026** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/**The 2 quarter of 2026 Financial Statements** in accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Unconsolidated Financial statements (Organizations without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/Consolidated financial statements (Organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Combined financial statements ((Organizations with affiliated accounting units within a separate accounting system)

Ký bởi: Đặng Kiên Nghiệp
Thời gian ký: 20/07/2026 15:46:52



2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Documents for Explanation must be disclosed simultaneously with the financial statements in accordance with provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net Profit After Corporate Income Tax in the income statement of the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period in the previous year?*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Explanation Document for a change in net profit after tax of 10% or more compared to the same period in the previous year:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net Profit After Tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Explanation Document for net profit after tax showing a loss in the reporting period, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, Supervisory Board (for reporting);*
- BGĐ (để b/c); *BOM (for reporting);*
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu/Archived: VT, TK Công ty/*Clerical, Company Secretary.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Dặng Hiến Nghiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.073.552.333,00	103.227.150.535,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.868.744.364,00	9.803.093.475,00
1. Tiền	111		18.841.947.398,00	9.799.184.181,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.026.796.966,00	3.909.294,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.325.139.727,00	13.000.000.000,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		21.325.139.727,00	13.000.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.605.784.158,00	69.486.237.368,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	47.589.966.187,00	59.961.248.456,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.999.454,00	771.785.555,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	9.366.944.635,00	15.066.036.061,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.373.126.118,00)	(6.312.832.704,00)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.960.582.284,00	5.110.877.425,00
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8.960.582.284,00	5.110.877.425,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.313.301.800,00	5.826.942.267,00
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	3.927.323.586,00	4.922.637.726,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			332.912.121,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	209.887.508,00	395.301.714,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	176.090.706,00	176.090.706,00



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		432.407.402.886,00	442.977.569.007,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		296.175.072.776,00	310.599.503.077,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	295.925.072.774,00	310.299.503.077,00
- Nguyên giá	222		705.768.621.234,00	705.482.144.382,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409.843.548.460,00)	(395.182.641.305,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	250.000.002,00	300.000.000,00
- Nguyên giá	228		1.697.000.000,00	1.697.000.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.446.999.998,00)	(1.397.000.000,00)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.227.144.650,00	108.776.852,00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.227.144.650,00	108.776.852,00
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		12.789.043.444,00	13.143.543.444,00
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.02	28.125.000.000,00	28.125.000.000,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.02	(15.335.956.556,00)	(14.981.456.556,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		120.216.142.016,00	119.125.745.634,00
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	105.896.969.750,00	106.093.655.738,00
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		14.319.172.266,00	13.032.089.896,00
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		544.480.955.219,00	546.204.719.542,00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		85.777.728.422,00	90.371.318.029,00
I. Nợ ngắn hạn	310		66.486.099.789,00	66.859.689.396,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	32.082.628.282,00	22.258.684.201,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		576.329.679,00	7.133.941.382,00
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	4.695.497.000,00	4.784.077.000,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1.518.163.952,00	759.117.474,00
5. Phải trả người lao động	315		10.005.322.861,00	14.319.454.512,00
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	3.480.807.401,00	4.875.697.023,00
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	253.310.000,00	210.550.000,00
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	1.617.483.230,00	3.227.540.685,00
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	8.440.000.000,00	8.440.000.000,00
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0,00	0,00
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.816.557.384,00	850.627.119,00
14. Quỹ bình ổn giá	324		0,00	0,00
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		19.291.628.633,00	23.511.628.633,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0,00	0,00
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0,00	0,00
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0,00	0,00
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	0,00	0,00
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	0,00	0,00
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	19.291.628.633,00	23.511.628.633,00
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0,00	0,00
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0,00	0,00
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0,00	0,00
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0,00	0,00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	458.703.226.797,00	455.833.401.513,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn	412		0,00	0,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.405.504.833,00	44.405.504.833,00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0,00	0,00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.297.721.964,00	11.427.896.680,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.240.875.415,00	0,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.056.846.549,00	11.427.896.680,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		544.480.955.219,00	546.204.719.542,00

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

Lương Quốc Phương

Lương Thanh Tùng



Nguyễn Chi Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	71.787.300.978	68.426.806.984	145.663.110.529	130.771.178.294
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		385.187.280		385.187.280
	+Chiết khấu thương mại	03			385.187.280		385.187.280
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		71.787.300.978	68.041.619.704	145.663.110.529	130.385.991.014
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	50.767.652.641	49.410.434.213	106.456.225.765	95.326.740.953
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		21.019.648.337	18.631.185.491	39.206.884.764	35.059.250.061
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	350.603.873	262.234.026	522.614.482	550.596.748
8.	Chi phí tài chính	23	VI.06	767.111.503	1.098.048.497	1.531.594.227	2.408.319.424
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		589.763.527	713.059.752	1.172.483.139	1.480.323.074
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.09	10.028.609.416	8.703.274.507	18.270.004.386	16.362.873.253
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	2.778.477.360	5.170.821.326	8.503.945.241	9.593.975.874
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22-(23+25+26)	30		7.796.053.931	3.921.275.187	11.423.955.392	7.244.678.258
12.	Thu nhập khác	31	VI.07	241.012.434	102.212.402	320.302.838	248.066.473
13.	Chi phí khác	32	VI.08	1.886.336.324	117.436.223	2.218.998.014	180.816.741
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.645.323.890)	(15.223.821)	(1.898.695.176)	67.249.732
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.150.730.041	3.906.051.366	9.525.260.216	7.311.927.990
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.799.002.099	771.606.220	3.468.413.667	1.352.209.339
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.351.727.942	3.134.445.146	6.056.846.549	5.959.718.651
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				109	107
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lương Thanh Tùng



ngày 14 tháng 07 năm 2026
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

STT			Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
							Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
							Năm nay	Năm trước
1		2		3	4	5	6	7
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh								
1. Lợi nhuận trước thuế				1			9.525.260.216,00	7.311.927.990,00
2. Điều chỉnh cho các khoản				2			14.710.907.153,00	14.560.150.147,00
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT							14.660.907.155,00	14.535.150.145,00
- Tăng (giảm) các khoản dự phòng				3			49.999.998,00	25.000.002,00
							(2.585.206.586,00)	952.439.474,00
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				4			354.500.000,00	920.095.369,00
							(2.939.706.586,00)	32.344.105,00
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư				5			(1.195.325,00)	(9.406.224,00)
							(1.195.325,00)	(9.406.224,00)
- Chi phí đi vay				6			(507.395.838,00)	(579.318.188,00)
							(507.395.838,00)	(92.558.923,00)
- Các khoản điều chỉnh khác				7			(507.395.838,00)	(486.759.265,00)
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động				8			1.172.483.139,00	1.480.323.074,00
- (Tăng) giảm các khoản phải thu				9			1.172.483.139,00	1.480.323.074,00
							22.314.852.759,00	23.716.116.273,00
							19.326.600.695,00	(13.260.289.753,00)
							12.371.282.269,00	(12.282.005.759,00)
							749.786.101,00	(4.082.892,00)
							5.699.091.426,00	(1.144.886.837,00)
							332.912.121,00	-
							(11.618.849,00)	(104.943.617,00)
							-	-
							185.147.627,00	275.629.352,00
- (Tăng) giảm hàng tồn kho				10			(5.136.787.229,00)	(591.546.192,00)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
	- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán Tăng/giảm các khoản người mua trả trước Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả Loại trừ thuế TNDN phải nộp Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính Loại trừ cổ tức phải trả Cộng trừ điều chỉnh khác	(7.297.170.862,00) 9.823.944.081,00 (6.557.611.703,00) 759.046.478,00 (4.314.131.651,00) (1.394.889.622,00) (1.610.057.455,00) (690.783.227,00) 6.366.624,00 (2.099.107.000,00) (1.308.527.387,00) 1.192.000.128,00 995.314.140,00 196.685.988,00	7.613.509.200,00 8.632.349.956,00 (2.815.156.805,00) 2.443.797.518,00 3.229.317.377,00 2.782.929.169,00 (279.428.397,00) (705.271.473,00) 16.237.596,00 (6.718.400.000,00) 494.430.000,00 532.704.259,00 1.003.018.924,00 1.056.679.171,00 (53.660.247,00)
	- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12		Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ dài hạn	(1.178.849.763,00) (1.178.849.763,00)	(1.496.560.670,00) (1.496.560.670,00)
	- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		Chi phí đi vay ngắn hạn đã trả	(1.178.849.763,00)	(1.496.560.670,00)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		Chi phí đi vay dài hạn đã trả	(2.777.630.440,00)	(646.937.866,00)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.777.630.440,00)	(646.937.866,00)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		Tiền thu từ nguồn kinh phí, sự nghiệp Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thưởng Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa Tiền thu khác	1.242.000.000,00 (1.463.091.000,00) (221.091.000,00)	2.111.000.000,00 (3.169.062.000,00) (1.058.062.000,00)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển KHCN Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu Tiền chi phí cổ phần hóa Tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách và các khoản chi khác	(1.242.000.000,00) 26.221.924.288,00	(2.111.000.000,00) 15.279.247.916,00
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20				
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang Tiền chi cho đầu tư bất động sản	(1.345.282.318,00) (1.167.582.318,00) (177.700.000,00)	(1.555.185.185,00) (1.555.185.185,00) -
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-	92.558.923,00

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác	(15.000.000.000,00)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác	8.000.000.000,00	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		Tiền thu từ lãi cho vay	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	496.127.015,00	591.702.882,00
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			496.127.015,00	591.702.882,00
III -	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(7.849.155.303,00)	(870.923.380,00)
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		Tiền vay ngắn hạn nhận được		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		Tiền vay dài hạn nhận được		
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		Chi trả gốc vay ngắn hạn	(4.220.000.000,00)	(6.627.020.000,00)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả	(4.220.000.000,00)	(6.627.020.000,00)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		Chi trả gốc vay dài hạn	(88.580.000,00)	(494.430.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(4.308.580.000,00)	(7.121.450.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			14.064.188.985,00	7.286.874.536,00
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			9.803.093.475,00	10.322.347.648,00
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.461.904,00	6.223.680,00
				CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi	1.461.904,00	6.223.680,00
				CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.461.904,00	6.223.680,00
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			23.868.744.364,0	17.615.445.864,00

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Tuấn

Lương Quốc Phương

Lương Thanh Tùng

Lương Thanh Tùng

Nguyễn Chi Song

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam). Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2025

Tại ngày 30/06/2026 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...
- Xây dựng công trình điện, công trình cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, chế biến, chế tạo, kỹ thuật dân dụng, công ích khác.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Hoạt động chủ yếu là: dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, lưu kho bãi, bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu, hỗ trợ tàu biển, khai thác hạ tầng cảng (cầu cảng, bến bãi)..

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30/06/2025 và ngày 30/06/2026, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Công ty nắm tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp là 20,57%.

7. Số lượng người lao động

- Tính đến thời điểm ngày 30/06/2025, Công ty có 223 nhân viên (31/12/2025 có 222 nhân viên).

8. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý II/2025.

9. Thuyết minh các thông tin khác

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Business Online

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và ảnh hưởng chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc chuyển đổi: Công ty dựa trên việc xác định tỷ giá sử dụng, nguyên tắc nhất quán và ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Ảnh hưởng việc chuyển đổi: Biến động giá trị các chỉ tiêu tài chính, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, ảnh hưởng đến kết quả so sánh, ảnh hưởng đến các chỉ số tài chính và ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

- Xác định trên cơ sở xem xét đầy đủ dòng tiền và chi phí liên quan; lãi suất thực tế được xác định một lần tại thời điểm ban đầu và được sử dụng xuyên suốt trong kỳ hạn hợp đồng (trừ khi có thay đổi đáng kể về dòng tiền). Trường hợp không xác định được đầy đủ dòng tiền Công ty sử dụng dòng tiền theo điều khoản hợp đồng kết hợp với ước tính hợp lý. Trường hợp lãi suất thả nổi, lãi suất thực tế được: điều chỉnh định kỳ theo thay đổi của lãi suất thị trường nhưng không ghi nhận lãi/lỗ ngay khi điều chỉnh (nếu phản ánh đúng thị trường)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

- Nguyên tắc ghi nhận: Tài sản sinh học được ghi nhận khi Công ty kiểm soát tài sản, chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và xác định được giá trị một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc đo lường: Ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán ước tính, nếu không xác định được giá trị hợp lý đáng tin cậy thì ghi nhận theo giá gốc.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Được thực hiện dựa trên bản chất kinh tế của thỏa thuận, không chỉ dựa vào hình thức pháp lý. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải phản ánh theo quyền kiểm soát và lợi ích kinh tế thực tế; phân loại đúng bản chất (đồng kiểm soát hay liên doanh) và ghi nhận riêng phần của từng bên

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Công ty chỉ ghi nhận khoản phải trả khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông. Việc phân phối lợi nhuận dựa trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Công ty chỉ ghi nhận dự phòng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: có nghĩa vụ hiện tại (pháp lý hoặc ngầm định) phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; có khả năng cao phải chi ra nguồn lực để thanh toán nghĩa vụ; ước tính được một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ.. Việc ghi nhận thận trọng nhưng có cơ sở, phản ánh nghĩa vụ hiện tại có khả năng phát sinh, đảm bảo không làm sai lệch tình hình tài chính của Công ty.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi

thăng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thăng vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Ghi nhận trên cơ sở tách biệt rõ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; áp dụng lãi suất thực tế cho phần nợ; không ghi nhận lãi/lỗ khi chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường

hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

- Việc kế toán bán, thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư phải tuân thủ các nguyên tắc phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch như: xóa sổ đúng giá trị tài sản; ghi nhận đầy đủ thu nhập và chi phí liên quan; xác định chính xác lãi/lỗ trong kỳ.
- Không ghi nhận doanh thu và chi phí riêng rẽ nếu giao dịch mang bản chất trao đổi tương đương (trong một số trường hợp). Phải thuyết minh rõ giao dịch lớn; trình bày riêng các khoản lãi/lỗ đáng kể. Đảm bảo phù hợp nguyên tắc thận trọng và phù hợp.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Từ năm 2024 công ty không được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tám Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Đơn vị tính: đồng

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TC có kỳ hạn đến 03 tháng)		TC có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt	174.654.517	77.554.780								
Tổng cộng tiền mặt	174.654.517	77.554.780								
Tiền đang chuyển										
Tổng cộng tiền đang chuyển										
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					6.021.645.602	#####	-	5.022.123.288	11.000.000.000	3.048.600.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					44.864.070	43.896.277				
Ngân hàng Công thương Việt Nam					83.092.492	11.657.875			2.000.000.000	18.276.539.727
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK) nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (Modern Bank of Vietnam - MBV					31.684.224	33.688.501	3.909.294	4.673.678		
NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)					1.264.814.133	170.819.219				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					1.947.047.605	6.555.947.680				
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					231.381.538	484.387.642				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (POBANK)										
Đối tượng khác										
Tổng cộng tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-	9.624.529.664	#####	3.909.294	5.026.796.966	13.000.000.000	21.325.139.727
TỔNG CỘNG	174.654.517	77.554.780	-	-	9.624.529.664	#####	3.909.294	5.026.796.966	13.000.000.000	21.325.139.727

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

- + Về số lượng
- + Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn. Trong đó:	21.325.139.727	21.325.139.727	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đồng Anh	3.048.600.000	3.048.600.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hải Phòng	18.276.539.727	18.276.539.727	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	(15.335.956.556)	12.789.043.444	28.125.000.000	(14.981.456.556)	13.143.543.444

3. Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	473.040.000	0,99%	2.049.306.588	3,42%
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế		0,00%	910.093.701	1,52%
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt		0,00%	503.394.234	0,84%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.418.890.620	13,49%	130.131.487	0,22%
Công ty cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		0,00%	523.702.312	0,87%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		0,00%	52.380.000	0,09%
CN Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.739.920.632	9,96%	0	0,00%
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	12.001.768.521	25,22%	6.234.072.965	10,40%
Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng		0,00%	496.376.833	0,83%
Công ty TNHH Vsico Express Tây Bắc	454.678.409	0,96%	268.113.603	0,45%
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	1.026.561.600	2,16%	1.128.384.000	1,88%
Chi nhánh Công ty CP VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	348.684.407	0,73%	265.543.212	0,44%
Công ty cổ phần Vsico Express Đông Bắc	659.373.648	1,39%	0	0,00%
Công ty TNHH Vsico Express Đông Dương	274.117.999	0,58%	0	0,00%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-ĐA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10		0,00%	3.017.182.991	5,03%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	0,92%	436.390.745	0,73%
+ Phải thu của khách hàng khác				
Công ty TNHH ALBERTA Việt Nam	47.994.250	0,10%	57.556.570	0,10%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	1.295.797.685	2,72%	523.040.714	0,87%
Công ty CP vận tải và tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	1.677.800.186	3,53%	791.661.222	1,32%
Công ty Cổ phần Logistics Đông Á	819.771.840	1,72%	890.561.440	1,49%
Công ty Cổ phần Logistics và Xếp dỡ Biển Việt	11.777.916.240	24,75%	16.009.407.432	26,70%
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải Biển Quốc tế	1.153.406.263	2,42%	2.394.575.514	3,99%
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hàng Không Con Cá Heo tại Hải Phòng	648.910.399	1,36%	920.853.361	1,54%
Các khách hàng khác	3.334.942.743	7,01%	22.358.519.532	37,29%
Tổng cộng	47.589.966.187	100%	59.961.248.456	100%

Phải thu của khách hàng dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Chi tiết				
Chi tiết				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	0	0%	0	0%

4. Phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược	3.681.150.000		9.636.000.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ			22.435.880	
Phải thu khác	5.685.794.635	2.857.065.085	5.407.600.181	2.857.065.085
Tổng cộng	9.366.944.635	2.857.065.085	15.066.036.061	2.857.065.085

Phải thu dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	0		0	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	888.171.514		964.254.101	
Công cụ, dụng cụ	8.072.410.770		4.146.623.324	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	8.960.582.284	-	5.110.877.425	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án: " ĐTXD Hệ thống chiếu sáng khu cảng mở rộng"	-			
Dự án: Nâng cấp cầu cảng PTSC Đình Vũ để tiếp nhận tàu có trọng tải đến 4	275.995.370			
Dự án: Đầu tư Xe đầu kéo Romoco (2 xe)	2.824.510.391			
Dự án: lắp đặt hệ thống cột đèn chiếu sáng tại bãi hàng D"	-		108.776.852	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ TSCĐ (Nạo vét cầu cảng)	126.638.889			
Dự án: " Nâng cấp phần mềm kế toán Fast Financial thành Fast Business Online"				
Công trình/Khoản mục ...				
Tổng cộng	3.227.144.650	-	108.776.852	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ	Số dư đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây lắp	108.165.741			
Thiết bị	-	-		
Khác	611.111	210.000.000		
Tăng trong kỳ	3.404.844.650	13.324.387.169		
Xây lắp	275.995.370	108.165.741		
Thiết bị	2.936.959.258	12.774.185.184		
Khác	191.890.022	442.036.244		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	286.476.852	13.425.610.317		
Xây lắp	108.165.741			
Thiết bị	177.700.000	12.774.185.184		
Khác	611.111	651.425.133		
Tạm tăng tài sản cố định	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Giảm khác	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Số cuối kỳ	3.227.144.650	108.776.852		
Xây lắp	275.995.370	108.165.741		
Thiết bị	2.759.259.258	-		
Khác	191.890.022	611.111		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	324.946.256.472	297.628.502.832	79.609.339.959	3.298.045.119	-	705.482.144.382
Tăng trong năm	-	286.476.852	-	-	-	286.476.852
Mua trong năm		286.476.852				286.476.852
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Quyết toán dự án hoàn thành						-
Điều chuyển nội bộ						-
Phân loại lại từ chi phí trả trước						-
Điều chỉnh khác						-
Giảm trong năm						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Quyết toán dự án hoàn thành						-
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026	324.946.256.472	297.914.979.684	79.609.339.959	3.298.045.119	-	705.768.621.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	174.300.121.377	154.065.231.185	64.935.960.765	1.881.327.978	-	395.182.641.305
Tăng trong năm	8.759.651.120	7.591.239.417	1.107.337.470	202.679.148	-	14.660.907.155
Khấu hao trong năm	5.759.651.120	7.591.239.417	1.107.337.470	202.679.148	-	14.660.907.155
Điều chuyển nội bộ						-
Phân loại lại từ chi phí trả trước						-
Tăng khác (năng cấp)						-
Giảm trong năm						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026	180.059.772.497	161.656.470.602	66.043.298.235	2.084.007.126	-	409.843.548.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	150.646.135.095	143.563.271.647	14.673.379.194	1.416.717.141	-	310.299.503.077
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026	144.886.483.975	136.258.509.082	13.566.041.724	1.214.037.993	-	295.925.072.774

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	235.786.932.053	156.996.787.920	24.076.849.567			416.860.569.540
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	80.396.533.790	84.387.291.225	6.479.938.274	-		171.263.763.289
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết đang sử dụng :	27.194.486.138	12.787.693.333	62.809.874.502	1.438.555.534		104.230.609.307
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý :		1.436.303.723	-	133.229.400		1.569.533.123

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

NGUỒN GIÁ	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng	
Số dư tại 01/01/2026						1.697.000.000			1.697.000.000	
Tăng trong năm		-	-	-		-	-		-	-
Mua trong năm										-
Đầu tư XDCB hoàn thành										-
Tăng do hợp nhất kinh doanh										-
Tăng khác										-
Giảm trong năm		-	-	-		-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán										-
Giảm khác										-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026		-	-	-		1.697.000.000	-		1.697.000.000	
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ										
Số dư tại 01/01/2026									1.397.000.000	
Tăng trong năm										
Khấu hao trong năm		-	-	-		49.999.998	-		49.999.998	
Tăng khác						49.999.998			49.999.998	
Giảm trong năm										
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-	-		-	
Giảm khác										
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026		-	-	-		1.446.999.998	-		1.446.999.998	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư tại 01/01/2026										
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2026		-	-	-		300.000.000			300.000.000	
		-	-	-		250.000.002	-		250.000.002	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.086.617.412	4.510.739.715
+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	840.706.174	411.898.011
Tổng cộng	3.927.323.586	4.922.637.726

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	78.195.028.097	80.079.245.639
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.027.001.552	2.075.844.960
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12106 M2	8.300.603.106	8.500.617.642
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		
+ Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebeherr số 2		
+ Móc cầu, motor modul cầu		
+ Khác	17.374.336.995	15.437.947.497
Tổng cộng	105.896.969.750	106.093.655.738
Phân loại theo bản chất		
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ (thuê xe oto)		
LỖ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	12.616.848.192	8.257.278.127
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.755.469.650	7.166.235.213
Lợi thế kinh doanh		
Khác	88.524.651.908	90.670.142.398
Tổng cộng	105.896.969.750	106.093.655.738
Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	2.927.438.961	534.901.280
Từ 1-2 năm	5.400.263.423	8.157.479.758
Từ 2-5 năm	9.046.634.611	6.745.566.459
Lớn hơn 5 năm	88.522.632.755	90.655.708.241
Tổng cộng	105.896.969.750	106.093.655.738

15. Tài sản khác

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản ngắn hạn khác	176.090.706	176.090.706
(Khoản tương đương tiền: tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK) nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (Modern Bank of Vietnam - MBV)		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng	Gốc vay đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay đầu cuối kỳ	Dư nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Lãi vay được vốn hóa trong năm (ghi vào TK 241)	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian			
													Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
TMCP Ngân Thương Việt Nam-CN Đồng Anh	21.062.628.633	0	3.520.000.000	17.542.628.633	7.040.000.000	3.520.000.000	7.040.000.000	35.109.037	1.068.922.018	1.074.060.453	29.970.602	0	7.040.000.000	7.040.000.000	3.462.628.633	0
TMCP Ngân Thương Việt Nam-CN Đồng Anh	2.449.000.000	0	700.000.000	1.749.000.000	1.400.000.000	700.000.000	1.400.000.000	3.839.545	103.561.121	104.789.310	2.631.356	0	1.400.000.000	349.000.000	0	0
Cộng	23.511.628.633	0	4.220.000.000	19.291.628.633	8.440.000.000	4.220.000.000	8.440.000.000	38.948.582	1.172.483.139	1.178.849.763	32.601.958	0	8.440.000.000	7.389.000.000	3.462.628.633	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

17. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả người bán là các bên có liên quan						
Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.039.218.500	3,24%	1.039.218.500	743.492.559	3,34%	743.492.559
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	0,24%	77.000.000	77.000.000	0,35%	77.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	153.018.410	0,48%	153.018.410	0	0,00%	-
+ Phải trả người bán khác						
Công ty TNHH ALBERTA Việt Nam	0	0,00%	-	24.350.112	0,11%	24.350.112
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật thương mại và đầu tư Lin Dan	0	0,00%	0	0	0,00%	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	4.866.492.567	15,17%	4.866.492.567	2.837.802.182	12,75%	2.837.802.182
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	0	0,00%	-	1.787.777.239	8,03%	1.787.777.239
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Thọ	0	0,00%	-	810.500.780	3,64%	810.500.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng SHV	1.001.498.040	3,12%	1.001.498.040	608.551.380	2,73%	608.551.380
Công ty TNHH Thương mại Sông Dũng	2.189.897.368	6,83%	2.189.897.368	1.543.284.960	6,93%	1.543.284.960
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	744.435.671	2,32%	744.435.671	360.502.825	1,62%	360.502.825
Chi nhánh Công ty TNHH TMDV hàng hải Hải An tại HP	325.836.000	1,02%	325.836.000	531.306.000	2,39%	531.306.000
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải Nhận Biển Việt Nam	1.178.146.080	3,67%	1.178.146.080	430.769.761	1,94%	430.769.761
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hàng Không Con Cá Heo tại Hải Phòng	972.597.823	3,03%	972.597.823	1.160.822.761	5,22%	1.160.822.761
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	0	0,00%	-	1.209.307.520	5,43%	1.209.307.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT	3.204.651.600	9,99%	3.204.651.600	0	0,00%	-
Công ty Cổ phần tư vấn và thương mại Thanh Sơn	1.918.771.000	5,98%	1.918.771.000	0	0,00%	-
Các khách hàng khác	14.411.065.223	44,92%	14.411.065.223	10.133.216.122	45,53%	10.133.216.122
Tổng cộng	32.082.628.282	100%	32.082.628.282	22.258.684.201	100%	22.258.684.201

Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Nợ quá hạn là các bên có liên quan						
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	14,24%	77.000.000	77.000.000	8,24%	77.000.000
+ Nợ quá hạn người bán khác						
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	3,98%	21.535.000	21.535.000	2,31%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quý	21.436.569	3,96%	21.436.569	21.436.569	2,29%	21.436.569
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Thọ	0	0,00%	0	120.327.414	12,88%	120.327.414
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Hoàng Phúc	0	0,00%	0	308.773.000	33,05%	308.773.000
Công ty TNHH TM xếp dỡ dịch vụ vận tải Hải Long	4.012.800	0,74%	4.012.800	4.012.800	0,43%	4.012.800
Nhà cung cấp khác - DV hậu cần	102.540.900	18,96%	102.540.900	18.057.200	1,93%	18.057.200
Nhà cung cấp khác - ĐTXD	167.456.510	30,96%	167.456.510	167.456.510	17,92%	167.456.510
Các khách hàng khác	146.902.600	27,16%	146.902.600	195.765.000	20,95%	195.765.000
Tổng cộng	540.884.379	100%	540.884.379	934.363.493	100%	934.363.493

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Cổ tức phải trả năm 2015	798.995.000	810.995.000
Cổ tức phải trả năm 2017	774.900.000	789.300.000
Cổ tức phải trả năm 2018	826.900.000	845.800.000
Cổ tức phải trả năm 2020	1.332.247.000	1.356.467.000
Cổ tức phải trả năm 2023	385.402.000	393.602.000
Cổ tức phải trả năm 2024	577.053.000	587.913.000
Tổng cộng	4.695.497.000	4.784.077.000

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu kỳ			Quý 1			Quý 2			Lũy kế từ đầu năm			Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp	
I- Thuế	759.117.474	395.301.714	363.815.760	3.476.663.709	2.401.684.388	6.162.695.165	6.293.213.802	9.639.358.874	8.694.898.190	1.518.163.952	209.887.508	1.308.276.444		1.308.276.444	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	2.398.125.187	1.637.617.793	3.144.041.720	4.114.436.622	5.542.166.907	5.752.054.415	-	209.887.508	(209.887.508)			
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-												
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-												
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-												
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.117.474	-	759.117.474	669.411.568	761.381.595	2.799.002.099	2.016.248.845	3.468.413.667	2.777.630.440	1.449.900.701	-	1.449.900.701			
6. Thu trên vốn	-	-	-												
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	395.301.714	(395.301.714)	409.126.954	2.685.000	219.651.346	162.528.335	628.778.300	165.213.335	68.263.251	-	68.263.251			
8. Thuế tài nguyên	-	-	-												
9. Thuế nhà đất	-	-	-												
10. Thuế môn bài	-	-	-												
II. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-	-	-												
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-	-	-												
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	-	-												
- Thuế khác	-	-	-												
II - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	993.987.348	993.987.348	993.987.348	993.987.348						
1. Các khoản phụ thu	-		-												
2. Các khoản phí, lệ phí	-		-			64.974.400	64.974.400	64.974.400	64.974.400						
3. Các khoản nộp phạt	-		-			929.012.948	929.012.948	929.012.948	929.012.948						
4. Các khoản khác	-		-												
Tổng Cộng	759.117.474	395.301.714	363.815.760	3.476.663.709	2.401.684.388	7.156.682.513	7.287.201.150	10.633.346.222	9.688.885.538	1.518.163.952	209.887.508	1.308.276.444		1.308.276.444	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí đi vay phải trả	32.601.958	38.968.582
Trích trước chi phí tiền lương		
Trích trước phí nhân hiệu		
Trích trước phí kiểm toán	225.000.000	146.500.000
Trích trước phí phục vụ làm hàng	653.445.985	454.898.980
Trích trước phí hoa hồng	422.303.700	603.725.500
Chi phí phải trả khác	2.147.455.758	3.631.603.961
Tổng cộng	3.480.807.401	4.875.697.023

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí đi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Tổng cộng	-	-

21. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	105.564.261	203.709.754
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.111.918.969	2.623.830.931
+ Phải trả khác CBCNV (thuế TNCN quyết toán năm 2021- 2025)	490.531.585	591.538.330
+ Phải trả khác (thuế GTGT chưa phát hóa đơn)	91.646.180	1.532.609.964
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.741.204	499.682.637
Tổng cộng	1.617.483.230	3.227.540.685

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
		-
		-
		-
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

22. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Khách vãng lai - Căn cứ Cảng - TT ngay (làm hàng tại cảng)	253.310.000	210.550.000

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	L.N sau thuế chưa pp	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	400.000.000.000	-	-	-	44.405.504.833	14.071.064.899	458.476.569.732
Tăng trong kỳ							
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	-	-	-	-	-	11.427.896.680	11.427.896.680
Lợi nhuận sau thuế						11.427.896.680	11.427.896.680
Trích từ lợi nhuận							-
Điều chỉnh và khác							-
Giảm trong kỳ							
Giảm vốn điều lệ trong kỳ	-	-	-	-	-	14.071.064.899	14.071.064.899
Chỉ trả cổ tức, phân phối lợi nhuận						12.000.000.000	12.000.000.000
Trích các quỹ trong biểu vốn						2.071.064.899	2.071.064.899
Trích các quỹ ngoại biểu vốn (KTPL)							-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ							-
Điều chỉnh và khác							-
Số dư tại 31/12/2025	400.000.000.000	-	-	-	44.405.504.833	11.427.896.680	455.833.401.513
Số dư tại 01/01/2026	400.000.000.000	-	-	-	44.405.504.833	11.427.896.680	455.833.401.513
Tăng trong kỳ							
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	-	-	-	-	-	6.056.846.549	6.056.846.549
Lợi nhuận sau thuế						6.056.846.549	-
Trích từ lợi nhuận							6.056.846.549
Điều chỉnh và khác							-
Giảm trong kỳ							
Giảm vốn điều lệ trong kỳ	-	-	-	-	-	3.187.021.265	3.187.021.265
Chỉ trả cổ tức, phân phối lợi nhuận							-
Trích các quỹ trong biểu vốn							-
Trích các quỹ ngoại biểu vốn (Quỹ KTPL)							-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ						3.187.021.265	3.187.021.265
Điều chỉnh và khác							-
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	-	-	-	44.405.504.833	14.297.721.964	458.703.226.797

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	88.402.000.000	88.402.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	85.952.000.000	85.952.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ nguyên tệ	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm nguyên tệ	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản thế ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn:				
- Từ 01 năm trở xuống				
- Trên 01 năm đến 05 năm				
- Trên 05 năm				
Ngoại tệ các loại				
- Dollar Mỹ (USD)	6.995,75	183.724.157	7.000	182.539.000
- Euro (EUR)				
- Dollar Singapore (SGD)				
- Yên Nhật (¥)				
- Dollar Úc (AUD)				
- Bảng Anh (£)				
- Dollar Canada (CAD)				
Nợ khó đòi đã xử lý				

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng			454.674.472	641.830.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.787.300.978	145.663.110.529	67.972.132.512	130.129.347.541
Tổng cộng	71.787.300.978	145.663.110.529	68.426.806.984	130.771.178.294

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	22.211.642.403	39.819.807.836	20.110.077.623	38.915.046.310
Công ty cổ phần Vsico Express Đông Bắc	916.066.350	1.605.120.832	670.390.000	1.186.695.926
Công ty TNHH Vsico Express Tây Bắc	1.068.493.368	1.749.627.830	640.110.000	1.260.320.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	1.461.629.000	2.787.740.000	1.372.850.000	2.692.480.000
Chi nhánh Công ty CP VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	908.345.952	1.646.540.426	572.390.000	971.265.000
Công ty TNHH Vsico Express Đồng Dương	727.587.044	841.740.010		-
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- CN Hải Phòng		-	15.560.358	28.075.670
Branch Of Petrovietnam Technical Services Corporation-PTSC Marine	4.496.853.200	4.496.853.200		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	8.372.407.489	15.633.429.551		-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	143.000.000	143.000.000	98.000.000	98.000.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - CT Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.996.291.500	6.384.592.620	5.073.877.290	10.201.118.110
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	85.763.636	695.636.360	2.032.909.080	4.160.431.796
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt		207.150.000		4.054.306
Tổng cộng	42.388.079.942	76.011.238.665	30.586.164.351	59.517.487.118

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chiết khấu thương mại			385.187.280	385.187.280
Tổng cộng	-	-	385.187.280	385.187.280

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán			446.145.188	628.281.282
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.767.652.641	106.456.225.765	48.964.289.025	94.698.459.671
Tổng cộng	50.767.652.641	106.456.225.765	49.410.434.213	95.326.740.953

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.551.989	507.395.838	246.305.910	486.759.265
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				24.914.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.510.207	9.510.207	12.342.688	29.516.887
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.458.323)	5.708.437	3.585.428	9.406.224
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	350.603.873	522.614.482	262.234.026	550.596.748

6. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí đi vay	589.763.527	1.172.483.139	713.059.752	1.480.323.074
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.976	97.976	7.900.955	7.900.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.513.112		
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	177.250.000	354.500.000	377.087.790	920.095.369
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				-
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	767.111.503	1.531.594.227	1.098.048.497	2.408.319.424

7. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			101.818.182	101.818.182
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường				
Các khoản thu nhập khác (chỉ tiết khoản mục lớn)	241.012.434	320.302.838	394.220	146.248.291
+ Khác (thanh lý lắp xe, công cụ dụng cụ đã qua sử dụng)	219.953.704	297.268.519		
+ Khác (dịch vụ làm hàng tại Cảng.)	21.058.730	23.034.319	394.220	146.248.291
Tổng cộng	241.012.434	320.302.838	102.212.402	248.066.473

8. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường	1.823.634.806	1.823.634.806		
Chi thanh lý tài sản cố định			9.259.259	9.259.259
Các khoản chi phí khác (chỉ tiết khoản mục lớn)	62.701.518	395.363.208	108.176.964	171.557.482
+ Chi phí sự kiện/ hỗ trợ khác	62.701.518	67.301.518	10.994.000	41.489.000
+ Trợ cấp nghỉ hưu cho CBCNV		306.759.467		
+ Khác		21.302.223	97.182.964	130.068.482
Tổng cộng	1.886.336.324	2.218.998.014	117.436.223	180.816.741

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	1.136.697.372	2.004.260.985	1.063.095.211	1.801.321.394
BHXX, BHYT, KPCĐ bán hàng	110.269.609	224.789.455	109.316.343	220.137.468
Chi phí vật liệu bán hàng				
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	71.348.504	135.614.383	54.353.636	103.571.266
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng			20.299.476	20.299.476
Chi phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo	18.518.519	38.518.519		20.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	8.344.865.200	15.205.593.200	7.071.468.100	13.494.976.100
Khác	346.910.212	661.227.844	384.741.741	702.567.549
Tổng cộng	10.028.609.416	18.270.004.386	8.703.274.507	16.362.873.253

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	3.630.123.507	6.366.447.183	3.587.580.782	6.119.741.766
BHXX, BHYT, KPCĐ quản lý	371.366.181	733.010.427	375.607.281	752.720.339
Chi phí vật liệu văn phòng	22.961.500	50.022.040	18.433.500	35.911.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	212.732.672	399.367.739	211.146.180	398.632.592
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	296.547.714	508.878.690	68.657.475	137.314.950
Thuế và lệ phí	-	-		3.000.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	108.773.915	205.590.077	2.688.075	11.613.650
Dịch vụ mua ngoài	649.461.643	1.217.643.275	456.095.067	1.172.891.227
Các khoản dự phòng	(3.051.661.562)	(2.939.706.586)	6.428.152	32.344.105
Kinh phí quản lý cấp trên		-		
Khác	538.171.790	1.962.692.396	444.184.814	929.805.745
Tổng cộng	2.778.477.360	8.503.945.241	5.170.821.326	9.593.975.874

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.120.790.867	6.838.608.365	2.723.643.522	5.224.953.113
Chi phí nhân công	16.094.307.913	28.488.277.739	15.864.038.702	27.537.076.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.319.557.551	14.710.907.153	7.130.204.258	14.560.150.147
Chi phí phân bổ vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ	3.460.799.435	7.337.898.896	3.190.963.661	6.428.873.999
Chi phí thuê đất	1.066.537.743	2.133.075.486	1.066.537.743	2.133.075.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.547.055.888	70.862.802.084	32.072.721.795	62.808.894.058
Chi phí khác bằng tiền	965.690.020	2.858.605.669	790.275.177	1.962.285.248
Tổng cộng	63.574.739.417	133.230.175.392	62.838.384.858	120.655.308.798

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Stt	Khoản mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận trước thuế	6.150.730.041	3.906.051.366	9.525.260.216	7.311.927.990
2	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.901.088.998	389.516.086	2.231.468.073	215.617.577
a	Trừ : Thu nhập không chịu thuế	309.412.911	191.542.852	415.379.671	402.936.361
b	Cộng : Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.210.501.909	581.058.938	2.646.847.744	618.553.938
3	Thu nhập tính thuế	8.051.819.039	4.295.567.452	11.756.728.289	7.527.545.567
4	Chuyển lỗ	-	-	-	-
5	Thu nhập chịu thuế	8.051.819.039	4.295.567.452	11.756.728.289	7.527.545.567
6	Chi phí thuế TNDN với thuế suất 20%	1.610.363.808	859.113.490	2.351.345.658	1.505.509.113
7	Miễn giảm thuế	160.463.107	87.507.270	234.297.510	153.299.774
8	Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	-	-	-
9	Thuế TNDN bổ sung năm trước	1.349.101.398	-	1.351.365.519	-
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.799.002.099	771.606.220	3.468.413.667	1.352.209.339

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Khoản tương đương tiền: tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK) nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (Modern Bank of Vietnam - MBV) với giá trị là: 176.090.706 đồng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Trả gốc vay trong kỳ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh với tổng số tiền là: 4.220.000.000 đồng (Hợp đồng 21005 ngày 04/06/2021 và Hợp đồng 25041 ngày 03/07/2025).

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	Cổ đông (trở thành cổ đông lớn từ ngày 17/09/2024)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty CP DVKT DK Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty CP DVKT DK Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty CP DVKT DK Việt Nam
Công ty TNHH Vsico Express Đông Dương	Thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Công ty Cổ phần Vsico Express Đông Bắc (tên cũ: Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng)	Thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Công ty TNHH Vsico Express Tây Bắc	Thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	Thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Chi nhánh Công ty CP VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	Thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVcomBank-CN Hải Phòng	-	28.075.670
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	-	46.482.070
Mua hàng hóa, dịch vụ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia VN	141.683.713	-
Bán hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh-Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.496.853.200	-
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.633.429.551	-
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	143.000.000	98.000.000
Mua hàng Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	8.981.482	-
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	-	8.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	39.819.807.836	38.915.046.310
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	15.408.317.223	13.350.088.500
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng	1.605.120.832	1.186.695.926
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Vsico Express Tây Bắc	1.749.627.830	1.260.320.000
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	2.787.740.000	2.692.480.000
Bán hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Công ty CP VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	1.646.540.426	971.265.000
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Vsico Express Đồng Dương	841.740.010	-
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	207.150.000	4.054.306
Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	695.636.360	4.160.431.796
Bán hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.384.592.620	10.201.118.110
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	6.338.502.898	5.024.173.026

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVcomBank - CN Hải Phòng	170.819.219	1.264.814.133
Phải thu Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	473.040.000	2.049.306.588
Phải thu Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	-	910.093.701
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt	-	503.394.234
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.418.890.620	130.131.487
Phải thu CN Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.739.920.632	-
Phải thu Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	12.001.768.521	6.234.072.965
Phải thu Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng	-	496.376.833
Phải thu Công ty TNHH Vsico Express Tây Bắc	454.678.409	268.113.603
Phải thu Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	1.026.561.600	1.128.384.000
Phải thu Chi nhánh Công ty CP VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	348.684.407	265.543.212
Phải thu Công ty Cổ phần Vsico Express Đồng Bắc	659.373.648	-
Phải thu Công ty TNHH Vsico Express Đồng Dương	274.117.999	-
Phải thu khác PVC Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
Phải trả Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	1.039.218.500	743.492.559
Phải trả Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	77.000.000
Phải thu Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-ĐA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	-	3.017.182.991
Phải thu Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	436.390.745

Các khoản chi phí cho các nhân sự quản lý chủ chốt	Năm nay	Năm trước
Lương và các quyền lợi gộp khác khác	2.768.011.814	2.259.506.600
+ Ông Nguyễn Hải Bằng - Chủ tịch HĐQT	621.700.312	448.850.065
+ Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 06/10/2025)	-	24.000.000
+ Trần Bùi Quang Long-TV HĐQT	24.000.000	24.000.000
+ Lê Trọng Quân -TV HĐQT	24.000.000	24.000.000
+ Nguyễn Hữu Hoan (TV HĐQT-miễn nhiệm 05/06/2026)	20.908.000	-
+ Nguyễn Chí Trung - Giám đốc; Thành viên HĐQT	483.492.675	368.701.572
+ Ông Vũ Văn Hùng - TV HĐQT chuyển trách (bỏ nhiệm 05/06/2026)	396.530.112	361.717.494
+ Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc (miễn nhiệm 05/06/2026)	396.530.112	357.771.894
+ Ông Đặng Kiên Nghiệp - Phó giám đốc (bỏ nhiệm 05/06/2026)	358.529.169	308.951.599
+ Lê Thanh Tú - Kiểm soát viên	271.416.530	200.050.390
+ Ông Đặng Kiều Anh - Thành viên BKS kiêm nhiệm	170.904.904	141.463.586

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

4. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	30/06/2026	31/12/2025
Các khoản vay	27.731.628.633	31.951.628.633
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.868.744.364	9.979.184.181
Nợ thuần	3.862.884.269	21.972.444.452
Vốn chủ sở hữu	458.703.226.797	455.833.401.513
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	1%	5%

Tài sản tài chính	30/06/2026	31/12/2025
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.868.744.364	9.803.093.475
Phải thu khách hàng	44.216.840.069	53.648.415.752
Phải thu khác	9.001.552.676	15.050.667.602
Phải thu nội bộ	0	0
Đầu tư dài hạn khác	12.789.043.444	13.143.543.444
Tổng cộng	89.876.180.553	91.645.720.273

Công nợ tài chính	30/06/2026	31/12/2025
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	32.082.628.282	22.258.684.201
Chi phí phải trả	3.480.807.401	4.875.697.023
Phải trả nội bộ	0	0
Phải trả khác	1.511.918.969	3.023.830.931
Vay dài hạn đến hạn trả	8.440.000.000	8.440.000.000
Vay và nợ dài hạn	19.291.628.633	23.511.628.633
Công nợ tài chính khác	0	0
Tổng cộng	64.806.983.285	62.109.840.788

IX- NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU MẪU

- Trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước:

Để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công ty đã điều chỉnh/trình bày lại số liệu so sánh của năm 2025. Cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số liệu trình bày lại
		1	2	3=1+2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	103.227.150.535	0	103.227.150.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.979.184.181	(176.090.706)	9.803.093.475
2. Các khoản tương đương tiền	112	180.000.000	(176.090.706)	3.909.294
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	5.650.851.561	176.090.706	5.826.942.267
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	0	176.090.706	176.090.706
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	90.371.318.029	0	90.371.318.029
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	0	4.784.077.000	4.784.077.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	8.011.617.685	(4.784.077.000)	3.227.540.685

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Lương Thanh Tùng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chi Trung